



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpag@afiex.com.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2024

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		966.461.948.153	980.371.869.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.111.722.438	5.207.762.123
1. Tiền	111		4.111.722.438	5.207.762.123
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1.327.560.000	25.425.490.496
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.695.210.000	1.695.210.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(367.650.000)	(367.650.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			24.097.930.496
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		770.949.782.681	801.384.697.146
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	501.509.409.730	530.514.384.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	131.225.636.506	175.997.305.373
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	150.058.958.053	106.717.228.996
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.844.221.608)	(11.844.221.608)
IV. Hàng tồn kho	140	8	187.210.026.306	145.532.626.901
1. Hàng tồn kho	141		187.210.026.306	145.532.626.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.862.856.728	2.821.293.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.176.902.578	1.086.079.012
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		1.655.371.812	1.735.214.309
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	30.582.338	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		172.677.323.416	174.621.364.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90.000.000.000	50.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	90.000.000.000	50.000.000.000
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		68.919.345.128	70.644.629.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	40.435.037.222	41.979.250.507
- Nguyên giá	222		269.223.467.508	269.223.467.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.788.430.286)	(227.244.217.001)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	28.484.307.906	28.665.378.882
- Nguyên giá	228		34.117.916.630	34.117.916.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.633.608.724)	(5.452.537.748)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			980.255.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12		980.255.685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	8.209.010.963	48.209.010.963
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.309.010.963	41.309.010.963
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.548.967.325	4.787.468.954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.548.967.325	4.787.468.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.139.139.271.569	1.154.993.234.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		685.282.843.657	705.250.015.203
I. Nợ ngắn hạn	310		684.889.343.657	704.856.515.203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	76.163.982.657	64.455.093.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.364.857.630	4.535.709.312
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	733.383.474	6.293.658.146
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.082.727.610	1.399.962.541
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	11.156.428.877	10.968.437.532
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	592.707.134.850	615.507.304.822
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		680.828.559	1.696.349.359
II. Nợ dài hạn	330		393.500.000	393.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	393.500.000	393.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		453.856.427.912	449.743.219.775
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	453.856.427.912	449.743.219.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.683.730.497	11.683.730.497
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.172.697.415	88.059.489.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.059.489.278	61.543.657.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.113.208.137	26.515.832.213
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.139.139.271.569	1.154.993.234.978

Người Lập Bảng

Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng

Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2024
Tổng Giám Đốc

Trương Vũ Giang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	398.093.690.405	334.859.371.665	398.093.690.405	334.859.371.665
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.123.627.785	532.144.943	1.123.627.785	532.144.943
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	23	396.970.062.620	334.327.226.722	396.970.062.620	334.327.226.722
4. Giá vốn hàng bán	11	24	377.048.549.577	314.730.508.517	377.048.549.577	314.730.508.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		19.921.513.043	19.596.718.205	19.921.513.043	19.596.718.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.111.650.075	2.999.471.142	1.111.650.075	2.999.471.142
7. Chi phí tài chính	22	26	10.437.448.615	12.387.665.241	10.437.448.615	12.387.665.241
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		10.074.315.545	12.337.834.938	10.074.315.545	12.337.834.938
8. Chi phí bán hàng	25	27	2.401.637.279	2.297.810.213	2.401.637.279	2.297.810.213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.361.174.099	3.038.802.990	3.361.174.099	3.038.802.990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	30		4.832.903.125	4.871.910.903	4.832.903.125	4.871.910.903
11. Thu nhập khác	31	29	54.545.454	822.389.204	54.545.454	822.389.204
12. Chi phí khác	32	30	45.938.408	289.263.238	45.938.408	289.263.238
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.607.046	533.125.966	8.607.046	533.125.966
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.841.510.171	5.405.036.869	4.841.510.171	5.405.036.869
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	728.302.034	711.601.561	728.302.034	711.601.561
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		4.113.208.137	4.693.435.308	4.113.208.137	4.693.435.308
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	118	134	118	134

Người Lập Bảng

Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng

Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2024
Tổng Giám Đốc



Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2024	Quý 1/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.841.510.171	5.405.036.869
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.725.284.261	1.755.626.624
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.119.463)	438.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.109.530.612)	(2.999.471.142)
- Chi phí lãi vay	06		10.074.315.545	12.337.834.938
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.529.459.902	16.499.466.160
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(41.729.523.429)	16.248.813.674
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(41.677.399.405)	(37.053.962.878)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.309.336.011	(39.144.068.390)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(852.321.937)	953.174.272
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13			282.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.174.870.695)	(12.942.026.689)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.267.945.771)	(393.576.914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.255.360.989	822.389.204
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.015.520.800)	(289.263.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.623.425.135)	(55.017.054.799)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		84.078.808	82.814.545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.222.136.543	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.220.608	287.886.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		64.325.435.959	10.370.701.024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		241.583.077.071	332.850.285.354
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(264.383.247.043)	(314.310.819.611)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.800.169.972)	18.539.465.743
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.098.159.148)	(26.106.888.032)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.207.762.123	101.330.216.819
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		2.119.463	(438.871)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.111.722.438	75.222.889.916

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Ngô Quang Thanh

Trịnh Minh Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I Năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc Công ty

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	Dịch vụ
5	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp đích danh thực tế.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	879.438.660	1.044.593.335
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.232.283.778	4.163.168.788
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	3.129.820.571	4.061.840.768
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	102.463.207	101.328.020
	4.111.722.438	5.207.762.123

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a). Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	1.695.210.000	1.353.090.000	1.695.210.000	1.353.090.000
Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán	(367.650.000)	(367.650.000)	(367.650.000)	(367.650.000)
Cộng	1.327.560.000	985.440.000	1.327.560.000	985.440.000

b). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam, Chi Nhánh Châu Thành-Sài Gòn	-	-	24.097.930.496	24.097.930.496
Cộng			24.097.930.496	24.097.930.496

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Tổng cộng	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000

Chi tiết khoản đầu tư

Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết của Aflex	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	15%	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị



5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
CÔNG TY TNHH GREEN BUY VIETNAM	-	1.473.550.000
CÔNG TY TNHH KINH DOANH NÔNG THỦY SẢN AN GIANG	43.086.840.125	81.855.092.775
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DOVA VN	62.716.070.650	38.580.465.650
Nhữ Thị Kim Chung	28.111.038.000	28.111.038.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH VIỆT NAM	14.910.537.273	50.499.679.320
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI NHẬT DƯƠNG	32.332.931.500	37.568.041.500
Đỗ Văn Mạnh	42.345.428.343	26.892.300.343
Các khách hàng khác	278.006.563.839	265.534.216.797
Tổng cộng	501.509.409.730	530.514.384.385
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.725.025.459	9.725.025.459
Giá trị thuần	491.784.384.271	520.789.358.926

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Cty TNHH KD TM và DV Minh Hải	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH SOCO Việt Nam	17.800.000.000	17.800.000.000
Công ty TNHH giải pháp HHS	15.951.310.000	15.951.310.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ QUANG TRUNG	20.153.700.000	20.153.700.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ PHÚ LỢI	17.068.416.200	27.623.248.700
CÔNG TY TNHH TM DV LOCBTH Việt Nam	26.000.000.000	26.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH VIỆT NAM	3.467.418.600	27.707.520.600
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Hoa Sen Tây Đô		9.219.726.250
Các khách hàng khác	12.784.791.706	13.541.799.823
Tổng cộng	131.225.636.506	175.997.305.373
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.513.958.000	1.513.958.000
Giá trị thuần	129.711.678.506	174.483.347.373

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	150.058.958.053	(605.238.149)	106.717.228.996	(605.238.149)
Tạm ứng	90.408.200.808		48.039.999.836	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	57.002.590.296	-	57.002.590.296	-
Phải thu khác	2.648.166.949	(605.238.149)	1.674.638.864	(605.238.149)
7b). Dài hạn	90.000.000.000		50.000.000.000	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	90.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Cộng	240.058.958.053	(605.238.149)	156.717.228.996	(605.238.149)

8. Nợ xấu

Stt	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1	Cty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	0	979.672.500	0
2	Cty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	0	1.541.667.589	0
3	CTy CP Việt An	3.088.428.763	0	3.088.428.763	0
4	CTY TNHH MTV SX TM XNK ĐÁK NÔNG FEED	2.373.400.000	1.186.700.000	2.373.400.000	1.186.700.000
5	Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	534.285.500	1.068.571.000	534.285.500
6	Tạ Hoàng Duy	2.259.427.920	0	2.259.427.920	0
7	Thân Thùy Dung	885.247.138	0	885.247.138	0
8	Nguyễn Vũ Phương	703.459.514	371.727.916	706.453.139	374.721.541
9	Trần Thị Tho	67.408.000	20.222.400	67.408.000	20.222.400
10	Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	989.875.000	1.979.750.000	989.875.000
	CỘNG	14.947.032.424	3.102.810.816	14.950.026.049	3.105.804.441

9. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.750.537.102		31.560.034.781	
Công cụ, dụng cụ	3.707.741.949		3.498.452.392	
Chi phí SXKD dở dang	18.797.919.631		20.978.066.699	
Thành phẩm	59.868.062.748		58.925.281.259	
Hàng hóa	72.085.764.876		30.570.791.770	
Cộng	187.210.026.306		145.532.626.901	

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Sửa chữa lớn TSCĐ		980.255.685
Cộng		980.255.685

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a). Ngắn hạn	1.176.902.578	1.086.079.012
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	198.221.150	243.688.412
Công cụ dụng cụ phân bổ	105.223.486	21.554.170
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	203.713.200	33.164.140
Chi phí khác	669.744.742	787.672.290
b). Dài hạn	5.548.967.325	4.787.468.954
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	3.639.703.013	1.912.628.593
Công cụ dụng cụ phân bổ	195.059.897	265.559.478
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	1.580.745.363	1.492.458.495
Chi phí khác	133.459.052	1.116.822.388
Cộng	6.725.869.903	5.873.547.966

12. Tài sản cố định hữu hình:

ĐVT: VND

Khoản mục	Nhà Cửa vật Kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên Giá						
Số đầu năm	113.864.136.226	127.686.349.440	20.752.707.795	3.673.833.059	3.246.440.988	269.223.467.508
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư hoàn thành						
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác		2.942.721.015				2.942.721.015
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại						
- Giảm khác		2.942.721.015				2.942.721.015
Số cuối kỳ	113.864.136.226	127.686.349.440	20.752.707.795	3.673.833.059	3.246.440.988	269.223.467.508
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	94.619.215.616	113.657.815.679	13.504.244.888	2.872.541.310	2.590.399.508	227.244.217.001
- Khấu hao trong kỳ	600.237.989	577.812.951	284.390.436	45.772.023	35.999.886	1.544.213.285
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác		2.720.374.023				2.720.374.023
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại						
- Giảm khác		2.720.374.023				2.720.374.023
Số cuối kỳ	95.219.453.605	114.235.628.630	13.788.635.324	2.918.313.333	2.626.399.394	228.788.430.286
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.244.920.610	14.028.533.761	7.248.462.907	801.291.749	656.041.480	41.979.250.507
Tại ngày cuối kỳ	18.644.682.621	13.450.720.810	6.964.072.471	755.519.726	620.041.594	40.435.037.222

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 31.066.525.994 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 159.210.103.762 VND



13. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
a/ Nguyên Giá			
Số dư đầu năm	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
b/ Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.250.471.538	202.066.210	5.452.537.748
- Khấu hao trong kỳ	161.804.976	19.266.000	181.070.976
- Tăng khác			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	5.412.276.514	221.332.210	5.633.608.724
c/ Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.233.447.592	431.931.290	28.665.378.882
Tại ngày cuối kỳ	28.071.642.616	412.665.290	28.484.307.906
d/ Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Tại ngày đầu năm		94.549.500	94.549.500
Tại ngày cuối kỳ		94.549.500	94.549.500
e/ Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày đầu năm	28.233.447.592		28.233.447.592
Tại ngày cuối kỳ	20.635.058.683		20.635.058.683

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a). NGẮN HẠN	615.507.304.822	615.507.304.822	241.583.077.071	264.383.247.043	592.707.134.850	592.707.134.850
Vay ngắn hạn	615.507.304.822	615.507.304.822	241.583.077.071	264.383.247.043	592.707.134.850	592.707.134.850
1/ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	20.901.878.233	20.901.878.233		20.901.878.233		
2/ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	149.163.639.136	149.163.639.136	124.767.077.071	126.121.368.810	147.809.347.397	147.809.347.397
3/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương	249.906.000.000	249.906.000.000	116.816.000.000	116.880.000.000	249.842.000.000	249.842.000.000
4/ VP Bank - CN hội sở Miền Nam, HCM	147.542.984.503	147.542.984.503		480.000.000	147.062.984.503	147.062.984.503
5/ IVB - Indovina	47.992.802.950	47.992.802.950			47.992.802.950	47.992.802.950
b). DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	615.507.304.822	615.507.304.822	241.583.077.071	264.383.247.043	592.707.134.850	592.707.134.850

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	4.695.374.000	4.695.374.000	4.711.224.500	4.711.224.500
Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây	3.007.172.100	3.007.172.100	3.007.172.100	3.007.172.100
Cty CP Tập đoàn DK Vạn Thịnh	-	-	14.149.000.000	14.149.000.000
CÔNG TY TNHH Thủy Sản Vân Đình	-	-	1.632.352.800	1.632.352.800
CÔNG TY TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	2.809.021.000	2.809.021.000	1.391.500.000	1.391.500.000
Cty TNHH TM & VLXD Thủy Hoa	17.263.958	17.263.958	2.220.713.188	2.220.713.188
CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM	8.827.547.500	8.827.547.500	14.214.808.000	14.214.808.000
CÔNG TY TNHH ĐTPT AN VIỆT TÍN	4.550.964.000	4.550.964.000	3.652.017.500	3.652.017.500
CÔNG TY TNHH Nông Sản Hồng Nguyên	31.978.037.150	31.978.037.150	1.549.712.300	1.549.712.300
Các khách hàng khác	20.278.602.949	20.278.602.949	17.926.593.103	17.926.593.103
Cộng	76.163.982.657	76.163.982.657	64.455.093.491	64.455.093.491

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa)	-	16.858.403
Ông Nguyễn Trường Tôn	18.303.202	104.166.637
CÔNG TY TNHH GREEN AGROS	-	2.417.940.000
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC THIÊN LỘC PHÁT	1.064.400.000	
Các khách hàng khác	1.282.154.428	4.414.684.272
	2.364.857.630	4.535.709.312

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.687.037.791	7.687.037.791	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-			-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-			-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.267.945.771	728.302.034	6.267.945.771	-	728.302.034
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.633.175	129.864.798	181.080.311	30.582.338	-
Thuế tài nguyên	-	801.920	2.410.240	2.408.000	-	804.160
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-			-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.277.280			-	4.277.280
		6.293.658.146	8.563.614.863	14.154.471.873	30.582.338	733.383.474



18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước phí lãi vay	466.291.826	557.644.859
Trích trước Tiền điện	312.322.533	373.344.711
Trích trước các khoản chi phí khác	304.113.251	468.972.971
Cộng	1.082.727.610	1.399.962.541

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	11.156.428.877	10.968.437.532
Kinh phí công đoàn	133.309.540	133.890.770
Bảo hiểm xã hội	273.111.324	268.795.955
Bảo hiểm thất nghiệp	14.775.703	14.461.519
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.495.573.955	8.203.048.950
Phải trả khác	1.803.801.255	1.912.383.238
b). Phải trả dài hạn khác	393.500.000	393.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	393.500.000	393.500.000
Tổng cộng	11.549.928.877	11.361.937.532

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	10.252.430.276	64.974.257.507	398.502.582.562
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			26.515.832.213	26.515.832.213
Trích lập các quỹ		1.431.300.221	(3.430.600.442)	(1.999.300.221)
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	11.683.730.497	88.059.489.278	449.743.219.775
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			4.113.208.137	4.113.208.137
Trích quỹ trong năm				-
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	11.683.730.497	92.172.697.415	453.856.427.912

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Đặng Quang Thái	8,14%	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ MUA BÁN NỢ VIỆT NAM	7,36%	25.750.000.000	6,50%	22.759.000.000
- Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
- Cổ đông khác	75,88%	265.562.500.000	76,73%	268.553.500.000
Cộng	100%	350.000.000.000	100%	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/CP

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.683.730.497	11.683.730.497
Cộng	11.683.730.497	11.683.730.497

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	144,98	152,89
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.010,55	4.041,90

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	395.850.075.072	333.260.964.032	395.850.075.072	333.260.964.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.243.615.333	1.598.407.633	2.243.615.333	1.598.407.633
Cộng	398.093.690.405	334.859.371.665	398.093.690.405	334.859.371.665

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	1.092.788.973	104.340.018	1.092.788.973	104.340.018
Hàng bán bị trả lại	30.838.812	427.804.925	30.838.812	427.804.925
Cộng	1.123.627.785	532.144.943	1.123.627.785	532.144.943

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	376.456.437.113	314.152.125.691	376.456.437.113	314.152.125.691
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	592.112.464	578.382.826	592.112.464	578.382.826
Cộng	377.048.549.577	314.730.508.517	377.048.549.577	314.730.508.517

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	(90.469.388)	1.152.874.446	(90.469.388)	1.152.874.446
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	1.847.029.066	1.200.000.000	1.847.029.066
- Chênh lệch tỷ giá	2.119.463	(432.370)	2.119.463	(432.370)
Cộng	1.111.650.075	2.999.471.142	1.111.650.075	2.999.471.142

26. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Lãi tiền vay	10.074.315.545	12.337.834.938	10.074.315.545	12.337.834.938
- Chiết khấu thanh toán	363.132.954	49.197.536	363.132.954	49.197.536
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá	116	2.759	116	2.759
- Khác		630.008		630.008
Cộng	10.437.448.615	12.387.665.241	10.437.448.615	12.387.665.241

27. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, cdc	52.442.401	44.348.503	52.442.401	44.348.503
- Chi phí nhân viên	927.271.879	905.994.709	927.271.879	905.994.709
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.113	2.065.113	2.065.113	2.065.113
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.292.878	1.056.183.679	952.292.878	1.056.183.679
- Chi phí khác bằng tiền	467.565.008	289.218.209	467.565.008	289.218.209
Cộng	2.401.637.279	2.297.810.213	2.401.637.279	2.297.810.213

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, cccdc	43.967.108	135.965.006	43.967.108	135.965.006
- Chi phí nhân viên	1.604.323.200	1.571.210.156	1.604.323.200	1.571.210.156
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.784.464	194.879.728	195.784.464	194.879.728
- Chi phí thuế, lệ phí	18.335.984	26.378.585	18.335.984	26.378.585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.017.631.087	549.573.288	1.017.631.087	549.573.288
- Chi phí khác bằng tiền	481.132.256	560.796.227	481.132.256	560.796.227
Cộng	3.361.174.099	3.038.802.990	3.361.174.099	3.038.802.990

29. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Thu bồi thường, phạt		473.446.750		473.446.750
- Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động		286.720.000		286.720.000
- Thu nhập khác	54.545.454	62.222.454	54.545.454	62.222.454
Cộng	54.545.454	822.389.204	54.545.454	822.389.204

30. Chi phí khác:

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
- Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao		233.263.238		233.263.238
- Chi phí khác	45.938.408	56.000.000	45.938.408	56.000.000
Cộng	45.938.408	289.263.238	45.938.408	289.263.238

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.841.510.171	5.405.036.869
- Từ HĐKD chính	4.841.510.171	5.405.036.869
- Từ HĐKD bất động sản		
b. Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính		
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c. Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d. Thu nhập không tính thuế	1.200.000.000	1.847.029.066
- Từ HĐKD chính	1.200.000.000	1.847.029.066
- Từ HĐKD bất động sản		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	3.641.510.171	3.558.007.803
- Từ HĐKD chính	3.641.510.171	3.558.007.803
- Từ HĐKD bất động sản		
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	3.641.510.171	3.558.007.803
- Từ HĐKD chính	3.641.510.171	3.558.007.803
- Từ HĐKD bất động sản		
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (Thuế suất: 20%)	728.302.034	711.601.561
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	728.302.034	711.601.561
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		

* Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	728.302.034	711.601.561
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.267.945.771	393.576.914
- Từ HĐKD chính	5.593.816.536	
- Từ HĐKD bất động sản	674.129.235	393.576.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	-
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	6.267.945.771	393.576.914
- Từ HĐKD chính	5.593.816.536	
- Từ HĐKD bất động sản	674.129.235	393.576.914
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	728.302.034	711.601.561
- Từ HĐKD chính	728.302.034	711.601.561
- Từ HĐKD bất động sản	-	-

32. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.113.208.137	4.693.435.308
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.113.208.137	4.693.435.308
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	118	134

33. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.699.616.473	146.191.017.034	108.699.616.473	146.191.017.034
Chi phí nhân công	3.347.402.329	4.176.800.975	3.347.402.329	4.176.800.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.725.284.261	1.755.626.624	1.725.284.261	1.755.626.624
Thuế, phí, lệ phí		26.378.585		26.378.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.990.244.008	5.680.829.487	5.990.244.008	5.680.829.487
Chi phí bằng tiền khác	1.027.894.568	724.117.952	1.027.894.568	724.117.952
Cộng	120.790.441.639	158.554.770.657	120.790.441.639	158.554.770.657

34. **Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	394.726.447.287	2.243.615.333	396.970.062.620
Chi phí bộ phận	376.456.437.113	592.112.464	377.048.549.577
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.270.010.174	1.651.502.869	19.921.513.043
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.762.811.378
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.158.701.665
Doanh thu từ hoạt động tài chính			1.111.650.075
Chi phí tài chính			10.437.448.615
Thu nhập khác			54.545.454
Chi phí khác			45.938.408
Thuế TNDN hiện hành			728.302.034
Lợi nhuận sau thuế			4.113.208.137

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2024 VND	Lũy kế Năm 2023 VND
Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	402.300.000	565.360.000	402.300.000	565.360.000
Lương, thưởng và thù lao của Ban Kiểm Soát				
Cộng	402.300.000	565.360.000	402.300.000	565.360.000

36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chi tiêu		Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Lũy kế Năm 2024	Lũy kế Năm 2023
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15,16	8,26	15,16	15,12
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84,84	91,74	84,84	84,88
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	60,16	60,20	60,16	61,06
+ Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	39,84	39,80	39,84	38,94
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,41	1,52	1,41	1,39
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,66	1,66	1,66	1,64
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,14	1,23	1,14	1,18
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,01	0,12	0,01	0,01
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LN TT trên doanh thu	%	1,22	1,60	1,22	1,60
+ Tỷ suất LN ST trên doanh thu	%	1,03	1,39	1,03	1,39
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LN TT trên tổng tài sản b/q	%	0,42	0,50	0,42	0,47
+ Tỷ suất LN ST trên tổng tài sản b/q	%	0,36	0,43	0,36	0,41
- Tỷ suất LN ST trên nguồn VCSH	%	0,91	1,10	0,91	1,04

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng


Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng


Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2024
Tổng Giám Đốc

Tăng Vũ Giang

